

**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO TEMIS NĂM 2020**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-SGDĐT ngày tháng 7 năm 2021  
của Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình)*

**PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG (GVPT) VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG (CBQLCSGDPT) THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**A.1. Kết quả đánh giá và xếp loại GVPT theo chuẩn nghề nghiệp**

*A.1.1. Kết quả GVPT hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GVPT theo cấp học*

Cấp học	Tổng số giáo viên (Người)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn	
		Tổng (Người)	Tổng (%)
<b>Tổng số</b>	8,456	8,276	97.9
Nữ	6,923	6,803	98.3
Dtts	279	279	100
Nữ dtts	219	219	100
Vùng khó khăn	1,023	1,02	99.7
<b>Tiểu học</b>	3,685	3,617	98.2
Nữ	3,244	3,191	98.4
Dtts	104	104	100
Nữ dtts	87	87	100
Vùng khó khăn	470	469	99.8
<b>Trung học cơ sở</b>	3,187	3,146	98.7
Nữ	2,485	2,464	99.2
Dtts	96	96	100
Nữ dtts	71	71	100
Vùng khó khăn	404	403	99.8
<b>Trung học phổ thông</b>	1,584	1,513	95.5
Nữ	1,194	1,148	96.1
Dtts	79	79	100
Nữ dtts	61	61	100
Vùng khó khăn	149	148	99.3

*A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GVPT theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT*

Cấp học	Kết quả xếp loại							
	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
<b>Tổng số</b>	11	0.13	182	2.2	3674	44.39	4409	53.27
Nữ	10	0.15	141	2.07	3010	44.25	3642	53.54
Dtts	0	0	20	7.17	165	59.14	94	33.69
Nữ dtts	0	0	15	6.85	129	58.9	75	34.25
Vùng khó khăn	3	0.29	41	4.02	548	53.73	428	41.96

Cấp học	Kết quả xếp loại							
	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
<b>Tiểu học</b>	8	0.22	106	2.93	2236	61.82	1267	35.03
Nữ	8	0.25	86	2.7	1928	60.42	1169	36.63
Dtts	0	0	5	4.81	81	77.88	18	17.31
Nữ dtts	0	0	3	3.45	67	77.01	17	19.54
Vùng khó khăn	2	0.43	21	4.48	313	66.74	133	28.36
<b>THCS</b>	3	0.1	17	0.54	934	29.69	2192	69.68
Nữ	2	0.08	10	0.41	685	27.8	1767	71.71
Dtts	0	0	0	0	55	57.29	41	42.71
Nữ dtts	0	0	0	0	38	53.52	33	46.48
Vùng khó khăn	1	0.25	1	0.25	175	43.42	226	56.08
<b>THPT</b>	0	0	59	3.9	504	33.31	950	62.79
Nữ	0	0	45	3.92	397	34.58	706	61.5
Dtts	0	0	15	18.99	29	36.71	35	44.3
Nữ dtts	0	0	12	19.67	24	39.34	25	40.98
Vùng khó khăn	0	0	19	12.84	60	40.54	69	46.62

## A.2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông theo chuẩn hiệu trưởng

A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn	
		Tổng (Người)	Tổng (%)
<b>Tổng số</b>	738	733	99.3
Hiệu trưởng	303	301	99.3
Nữ	168	167	99.4
Dtts	2	2	100
Nữ dtts	1	1	100
Vùng khó khăn	33	33	100
Phó hiệu trưởng	435	432	99.3
Nữ	251	250	99.6
Dtts	4	4	100
Nữ dtts	3	3	100
Vùng khó khăn	57	57	100
<b>Tiểu học</b>	341	341	100
Hiệu trưởng	143	143	100
Nữ	100	100	100
Dtts	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0
Vùng khó khăn	16	16	100
Phó hiệu trưởng	198	198	100
Nữ	134	134	100
Dtts	2	2	100
Nữ dtts	1	1	100
Vùng khó khăn	26	26	100

Cấp học	Tổng (Người)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn	
		Tổng (Người)	Tổng (%)
<b>Trung học cơ sở</b>	311	310	99.7
Hiệu trưởng	137	136	99.3
Nữ	60	59	98.3
Dtts	1	1	100
Nữ dtts	0	0	0
Vùng khó khăn	14	14	100
Phó hiệu trưởng	174	174	100
Nữ	93	93	100
Dtts	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0
Vùng khó khăn	21	21	100
<b>Trung học phổ thông</b>	86	82	95.3
Hiệu trưởng	23	22	95.7
Nữ	8	8	100
Dtts	1	1	100
Nữ dtts	1	1	100
Vùng khó khăn	3	3	100
Phó hiệu trưởng	63	60	95.2
Nữ	24	23	95.8
Dtts	2	2	100
Nữ dtts	2	2	100
Vùng khó khăn	10	10	100

*A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT*

Cấp học	Kết quả xếp loại							
	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
<b>Tổng số</b>	0	0	4	0.55	189	25.78	540	73.67
Hiệu trưởng	0	0	3	1	95	31.56	203	67.44
Nữ	0	0	0	0	44	26.35	123	73.65
Dtts	0	0	0	0	2	100	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	1	100	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	17	51.52	16	48.48
Phó hiệu trưởng	0	0	1	0.23	94	21.76	337	78.01
Nữ	0	0	0	0	48	19.2	202	80.8
Dtts	0	0	0	0	3	75	1	25
Nữ dtts	0	0	0	0	2	66.67	1	33.33
Vùng khó khăn	0	0	0	0	24	42.11	33	57.89
<b>Tiểu học</b>	0	0	1	0.29	92	26.98	248	72.73
Hiệu trưởng	0	0	0	0	43	30.07	100	69.93
Nữ	0	0	0	0	25	25	75	75
Dtts	0	0	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	9	56.25	7	43.75
Phó hiệu trưởng	0	0	1	0.51	49	24.75	148	74.75

Cấp học	Kết quả xếp loại							
	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
Nữ	0	0	0	0	30	22.39	104	77.61
Dtts	0	0	0	0	2	100	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	1	100	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	13	50	13	50
<b>Trung học cơ sở</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0.97</b>	<b>69</b>	<b>22.26</b>	<b>238</b>	<b>76.77</b>
Hiệu trưởng	0	0	3	2.21	40	29.41	93	68.38
Nữ	0	0	0	0	14	23.73	45	76.27
Dtts	0	0	0	0	1	100	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	6	42.86	8	57.14
Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	29	16.67	145	83.33
Nữ	0	0	0	0	15	16.13	78	83.87
Dtts	0	0	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	4	19.05	17	80.95
<b>THPT</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>28</b>	<b>34.15</b>	<b>54</b>	<b>65.85</b>
Hiệu trưởng	0	0	0	0	12	54.55	10	45.45
Nữ	0	0	0	0	5	62.5	3	37.5
Dtts	0	0	0	0	1	100	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	1	100	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	2	66.67	1	33.33
Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	16	26.67	44	73.33
Nữ	0	0	0	0	3	13.04	20	86.96
Dtts	0	0	0	0	1	50	1	50
Nữ dtts	0	0	0	0	1	50	1	50
Vùng khó khăn	0	0	0	0	7	70	3	30

## PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

### B.1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GVPT về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

#### B.1.1. Số lượng và tỷ lệ % GVPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
<b>Tổng số</b>	8,457	3,874	738	8.73	0	0	0
Nữ	6,924	3,35	629	9.08	0	0	0
Dtts	279	91	16	5.73	0	0	0
Nữ dtts	219	73	10	4.57	0	0	0
Vùng khó khăn	1,024	444	71	6.93	0	0	0

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
<b>Tiểu học</b>	3,685	2,362	544	14.76	0	0	0
Nữ	3,244	2,134	483	14.89	0	0	0
Dtts	104	57	7	6.73	0	0	0
Nữ dtts	87	49	4	4.6	0	0	0
Vùng khó khăn	470	270	50	10.64	0	0	0
<b>Trung học cơ sở</b>	3,188	1,481	172	5.4	0	0	0
Nữ	2,486	1,191	128	5.15	0	0	0
Dtts	96	33	8	8.33	0	0	0
Nữ dtts	71	23	5	7.04	0	0	0
Vùng khó khăn	405	171	19	4.69	0	0	0
<b>Trung học phổ thông</b>	1,584	31	22	1.39	0	0	0
Nữ	1,194	25	18	1.51	0	0	0
Dtts	79	1	1	1.27	0	0	0
Nữ dtts	61	1	1	1.64	0	0	0
Vùng khó khăn	149	3	2	1.34	0	0	0



## B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQLCSGDPT về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

### B.2.1. Số lượng CBQLCSGDPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số CBQLCSGDPT

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
<b>Tổng số</b>	738	402	74	10.03	0	0	0
Nữ	419	267	50	11.93	0	0	0
Dtts	6	1	0	0	0	0	0
Nữ dtts	4	1	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	90	40	9	10	0	0	0
<b>Tiểu học</b>	341	220	35	10.26	0	0	0
Nữ	234	167	24	10.26	0	0	0
Dtts	2	1	0	0	0	0	0
Nữ dtts	1	1	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	42	21	1	2.38	0	0	0
<b>Trung học cơ sở</b>	311	177	34	10.93	0	0	0
Nữ	153	95	21	13.73	0	0	0
Dtts	1	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	35	17	6	17.14	0	0	0
<b>Trung học phổ thông</b>	86	5	5	5.81	0	0	0
Nữ	32	5	5	15.63	0	0	0
Dtts	3	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	3	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	13	2	2	15.38	0	0	0



**PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQLCSGDPT THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn**

*C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN*

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Chung</b>											
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	8,276	120	1.45	86	71.67	14	11.67	10	8.33	28	23.33
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	8,276	117	1.41	87	74.36	19	16.24	15	12.82	32	27.35
Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường	8,276	117	1.41	87	74.36	18	15.38	14	11.97	35	29.91
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	8,276	1184	14.31	961	81.17	77	6.5	59	4.98	208	17.57
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	8,276	477	5.76	382	80.08	50	10.48	41	8.6	118	24.74
<b>Tiểu học</b>											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	3,617	69	1.91	54	78.26	4	5.8	2	2.9	9	13.04
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,617	65	1.8	49	75.38	2	3.08	1	1.54	15	23.08
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,617	64	1.77	47	73.44	1	1.56	0	0	10	15.63
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	3,617	739	20.43	642	86.87	34	4.6	25	3.38	116	15.7
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,617	264	7.3	225	85.23	18	6.82	14	5.3	70	26.52
<b>Trung học cơ sở</b>											
Tiêu chí 7. Tư vấn và hỗ trợ học sinh	3,146	14	0.45	9	64.29	0	0	0	0	1	7.14
Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường	3,146	15	0.48	10	66.67	0	0	0	0	1	6.67
Tiêu chí 13. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh	3,146	15	0.48	12	80	0	0	0	0	1	6.67

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Trung học cơ sở</b>											
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	3,146	281	8.93	199	70.82	19	6.76	15	5.34	57	20.28
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,146	100	3.18	69	69	11	11	10	10	17	17
<b>Trung học phổ thông</b>											
Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường	1,513	51	3.37	38	74.51	15	29.41	12	23.53	20	39.22
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	1,513	54	3.57	39	72.22	15	27.78	12	22.22	19	35.19
Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường	1,513	47	3.11	37	78.72	15	31.91	12	25.53	19	40.43
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	1,513	164	10.84	120	73.17	24	14.63	19	11.59	35	21.34
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	1,513	113	7.47	88	77.88	21	18.58	17	15.04	31	27.43

### C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGDPT

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Chung</b>											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	733	57	7.78	40	70.18	2	3.51	1	1.75	10	17.54
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	733	32	4.37	22	68.75	0	0	0	0	5	15.63
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	733	76	10.37	53	69.74	2	2.63	1	1.32	10	13.16
Tiêu chí 16. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường	733	22	3	12	54.55	1	4.55	1	4.55	4	18.18
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	733	76	10.37	31	40.79	3	3.95	2	2.63	18	23.68

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Tiểu học</b>											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	341	39	11.44	30	76.92	2	5.13	1	2.56	10	25.64
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	341	20	5.87	16	80	0	0	0	0	5	25
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	341	53	15.54	42	79.25	2	3.77	1	1.89	10	18.87
Tiêu chí 16. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường	341	14	4.11	10	71.43	1	7.14	1	7.14	4	28.57
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	341	41	12.02	23	56.1	1	2.44	1	2.44	11	26.83
<b>Trung học cơ sở</b>											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	310	18	5.81	10	55.56	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	310	11	3.55	5	45.45	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	310	22	7.1	10	45.45	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 16. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường	310	8	2.58	2	25	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	310	26	8.39	6	23.08	0	0	0	0	4	15.38
<b>Trung học phổ thông</b>											
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	82	1	1.22	1	100	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	82	1	1.22	1	100	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	82	9	10.98	2	22.22	1	11.11	1	11.11	3	33.33
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	82	2	2.44	1	50	1	50	1	50	1	50

## C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng</b>											
<b>Chung</b>											
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	8,307	2573	30.97	2,207	85.78	77	2.99	64	2.49	294	11.43
Phát triển chuyên môn bản thân	8,307	1954	23.52	1,608	82.29	61	3.12	45	2.3	240	12.28
Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	8,307	1928	23.21	1,653	85.74	54	2.8	46	2.39	216	11.2
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	8,307	1914	23.04	1,573	82.18	62	3.24	48	2.51	203	10.61
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	8,307	1457	17.54	1,178	80.85	60	4.12	44	3.02	151	10.36
<b>Tiểu học</b>											
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,628	1480	40.79	1,325	89.53	33	2.23	28	1.89	181	12.23
Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	3,628	1217	33.54	1,092	89.73	25	2.05	22	1.81	139	11.42
Hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018	3,628	854	23.54	757	88.64	19	2.22	17	1.99	98	11.48
Phát triển chuyên môn bản thân	3,628	830	22.88	724	87.23	24	2.89	16	1.93	101	12.17
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,628	826	22.77	712	86.2	24	2.91	18	2.18	90	10.9
<b>Trung học cơ sở</b>											
Phát triển chuyên môn bản thân	3,151	750	23.8	596	79.47	21	2.8	16	2.13	105	14
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,151	739	23.45	596	80.65	25	3.38	19	2.57	81	10.96
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,151	738	23.42	590	79.95	20	2.71	15	2.03	78	10.57
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,151	618	19.61	482	77.99	20	3.24	14	2.27	64	10.36
Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	3,151	521	16.53	419	80.42	19	3.65	17	3.26	57	10.94

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Trung học phổ thông</b>											
Phát triển chuyên môn bản thân	1,528	374	24.48	288	77.01	16	4.28	13	3.48	34	9.09
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	1,528	354	23.17	286	80.79	19	5.37	17	4.8	32	9.04
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,528	350	22.91	271	77.43	18	5.14	15	4.29	35	10
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,528	282	18.46	217	76.95	15	5.32	12	4.26	30	10.64
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,528	252	16.49	204	80.95	12	4.76	9	3.57	29	11.51
<b>Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng</b>											
<b>Chung</b>											
Trong hè	8,307	2341	28.18	1,938	82.79	68	2.9	51	2.18	263	11.23
Trong học kỳ 2	8,307	1537	18.5	1,318	85.75	46	2.99	34	2.21	160	10.41
<b>Tiểu học</b>											
Trong hè	3,628	1148	31.64	1,015	88.41	24	2.09	21	1.83	132	11.5
Trong học kỳ 2	3,628	901	24.83	798	88.57	23	2.55	17	1.89	92	10.21
<b>Trung học cơ sở</b>											
Trong hè	3,151	805	25.55	621	77.14	27	3.35	19	2.36	100	12.42
Trong học kỳ 2	3,151	490	15.55	400	81.63	14	2.86	9	1.84	56	11.43
<b>Trung học phổ thông</b>											
Trong hè	1,528	388	25.39	302	77.84	17	4.38	11	2.84	31	7.99
Trong học kỳ 2	1,528	146	9.55	120	82.19	9	6.16	8	5.48	12	8.22
<b>Điều kiện thực hiện</b>											
<b>Chung</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	8,307	3503	42.17	2,945	84.07	116	3.31	92	2.63	438	12.5
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	8,307	2204	26.53	1,804	81.85	65	2.95	45	2.04	259	11.75
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	8,307	1801	21.68	1,453	80.68	66	3.66	47	2.61	233	12.94
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	8,307	1066	12.83	852	79.92	31	2.91	23	2.16	140	13.13
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	8,307	763	9.19	594	77.85	26	3.41	17	2.23	96	12.58
Khác (ghi cụ thể)	8,307	298	3.59	262	87.92	8	2.68	6	2.01	21	7.05

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Tiểu học</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	3,628	1780	49.06	1,589	89.27	45	2.53	39	2.19	220	12.36
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	3,628	1126	31.04	986	87.57	30	2.66	23	2.04	133	11.81
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	3,628	778	21.44	676	86.89	18	2.31	14	1.8	93	11.95
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	3,628	449	12.38	390	86.86	14	3.12	12	2.67	62	13.81
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	3,628	290	7.99	243	83.79	11	3.79	9	3.1	39	13.45
Khác (ghi cụ thể)	3,628	151	4.16	140	92.72	3	1.99	1	0.66	10	6.62
<b>Trung học cơ sở</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	3,151	1181	37.48	929	78.66	44	3.73	31	2.62	170	14.39
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	3,151	758	24.06	570	75.2	18	2.37	11	1.45	91	12.01
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	3,151	690	21.9	524	75.94	31	4.49	22	3.19	104	15.07
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	3,151	435	13.81	332	76.32	12	2.76	9	2.07	58	13.33
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	3,151	328	10.41	247	75.3	11	3.35	6	1.83	45	13.72
Khác (ghi cụ thể)	3,151	93	2.95	76	81.72	3	3.23	3	3.23	6	6.45
<b>Trung học phổ thông</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	1,528	542	35.47	427	78.78	27	4.98	22	4.06	48	8.86
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	1,528	333	21.79	253	75.98	17	5.11	11	3.3	36	10.81
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	1,528	320	20.94	248	77.5	17	5.31	11	3.44	35	10.94
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	1,528	182	11.91	130	71.43	5	2.75	2	1.1	20	10.99
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	1,528	145	9.49	104	71.72	4	2.76	2	1.38	12	8.28
Khác (ghi cụ thể)	1,528	54	3.53	46	85.19	2	3.7	2	3.7	5	9.26

### C.3. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của CBQL CSGDPT

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng</b>											
<b>Chung</b>											
Sử dụng ngoại ngữ	738	269	36.45	169	62.83	1	0.37	0	0	27	10.04
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	738	200	27.1	125	62.5	0	0	0	0	20	10
Ứng dụng công nghệ thông tin	738	167	22.63	117	70.06	0	0	0	0	16	9.58
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	738	119	16.12	77	64.71	1	0.84	0	0	16	13.45
Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	738	111	15.04	72	64.86	1	0.9	0	0	20	18.02
<b>Tiểu học</b>											
Sử dụng ngoại ngữ	341	176	51.61	118	67.05	1	0.57	0	0	18	10.23
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	341	120	35.19	80	66.67	0	0	0	0	9	7.5
Ứng dụng công nghệ thông tin	341	109	31.96	80	73.39	0	0	0	0	10	9.17
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	341	59	17.3	37	62.71	1	1.69	0	0	8	13.56
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	341	54	15.84	38	70.37	0	0	0	0	6	11.11
<b>Trung học cơ sở</b>											
Sử dụng ngoại ngữ	311	77	24.76	45	58.44	0	0	0	0	9	11.69
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	311	63	20.26	37	58.73	0	0	0	0	9	14.29
Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	311	56	18.01	36	64.29	0	0	0	0	11	19.64
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	311	52	16.72	37	71.15	0	0	0	0	6	11.54
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	311	44	14.15	25	56.82	0	0	0	0	8	18.18
<b>Trung học phổ thông</b>											
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	86	17	19.77	8	47.06	0	0	0	0	2	11.76
Sử dụng ngoại ngữ	86	16	18.6	6	37.5	0	0	0	0	0	0
Ứng dụng công nghệ thông tin	86	14	16.28	7	50	0	0	0	0	1	7.14
Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	86	12	13.95	6	50	0	0	0	0	2	16.67
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	86	11	12.79	4	36.36	0	0	0	0	2	18.18

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng</b>											
<b>Chung</b>											
Trong hè	738	229	31.03	143	62.45	0	0	0	0	23	10.04
Trong học kỳ 2	738	145	19.65	87	60	0	0	0	0	14	9.66
<b>Tiểu học</b>											
Trong hè	341	116	34.02	86	74.14	0	0	0	0	12	10.34
Trong học kỳ 2	341	89	26.1	58	65.17	0	0	0	0	8	8.99
<b>Trung học cơ sở</b>											
Trong hè	311	89	28.62	45	50.56	0	0	0	0	8	8.99
Trong học kỳ 2	311	49	15.76	27	55.1	0	0	0	0	6	12.24
<b>Trung học phổ thông</b>											
Trong hè	86	24	27.91	12	50	0	0	0	0	3	12.5
Trong học kỳ 2	86	7	8.14	2	28.57	0	0	0	0	0	0
<b>Điều kiện thực hiện</b>											
<b>Chung</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	738	303	41.06	188	62.05	1	0.33	0	0	32	10.56
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	738	206	27.91	134	65.05	0	0	0	0	21	10.19
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	738	191	25.88	124	64.92	0	0	0	0	20	10.47
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	738	101	13.69	60	59.41	0	0	0	0	15	14.85
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	738	78	10.57	51	65.38	0	0	0	0	12	15.38
Khác (ghi cụ thể)	738	23	3.12	17	73.91	0	0	0	0	2	8.7
<b>Tiểu học</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	341	167	48.97	117	70.06	1	0.6	0	0	20	11.98
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	341	117	34.31	86	73.5	0	0	0	0	11	9.4
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	341	102	29.91	77	75.49	0	0	0	0	11	10.78
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	341	53	15.54	35	66.04	0	0	0	0	8	15.09
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	341	37	10.85	25	67.57	0	0	0	0	5	13.51
Khác (ghi cụ thể)	341	15	4.4	11	73.33	0	0	0	0	1	6.67

